

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 08/2023/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

***Kính gửi:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**
- Mã chứng khoán: **GEG**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Thành Tuấn Anh**
- Chức vụ: **Chánh Văn phòng Công ty**
- Địa chỉ: **114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai**
- Điện thoại: **0269 222 2170**
- Fax: **0269 382 6365**

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Kiểm toán năm 2022;
- Công văn giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính năm kiểm toán - 2022.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số : **98** /2023/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh kiểm toán năm 2022 (Báo cáo
tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày **30** tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2022 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 10 chương II và điểm a khoản 4 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phân công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2022 đạt hơn 286 tỷ đồng tăng hơn 55 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng gần 24%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2022 đạt hơn 370 tỷ đồng tăng hơn 45 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng gần 14%.

Nguyên nhân: Các dự án điện gió đi vào vận hành thương mại từ Quý 4/2021 nên doanh thu bán điện 2022 tăng cao so với năm 2021, đồng thời việc chuyển nhượng cổ phần công ty con cũng đóng góp tăng trưởng doanh thu tài chính nên lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng lên đáng kể.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 11 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 22, cấp ngày 29 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thùy Vân | Thành viên độc lập |
| Bà Phạm Thị Khuê | Thành viên độc lập |
| Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Toshihiro Oki | Thành viên (từ ngày 8 tháng 12 năm 2022) |
| Ông Simon Mark Wilson | Thành viên (từ ngày 8 tháng 12 năm 2022) |
| Ông Deepak C. Khanna | Thành viên (đến ngày 7 tháng 12 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Thế Vinh | Thành viên (đến ngày 2 tháng 3 năm 2022) Thành viên độc lập (từ ngày 3 tháng 3 năm 2022) |

Ủy ban Kiểm toán

| | |
|-------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thùy Vân | Chủ tịch |
| Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Deepak C. Khanna | Thành viên (đến ngày 7 tháng 3 năm 2023) |
| Ông Simon Mark Wilson | Thành viên (từ ngày 8 tháng 3 năm 2023) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------------------|
| Bà Nguyễn Thái Hà | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Vinh | Phó Tổng Giám đốc Thường trực |
| Ông Nguyễn Phong Phú | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|-------------------|----------|
| Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch |
|-------------------|----------|

Trụ sở chính

Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 77. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 77.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13083
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.118.417.280.510 | 1.316.250.208.851 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 333.840.180.277 | 250.041.671.907 |
| 111 | Tiền | | 201.808.925.482 | 147.441.671.907 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 132.031.254.795 | 102.600.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 490.780.000.000 | 5.775.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 490.780.000.000 | 5.775.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 749.953.495.381 | 772.078.395.035 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 359.179.377.155 | 314.406.390.017 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 74.565.045.169 | 33.448.346.000 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 256.147.376.270 | 253.175.900.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 60.498.169.418 | 171.671.121.171 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (436.472.631) | (629.072.176) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 5.710.023 |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 155.076.019.138 | 146.323.773.855 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 155.076.019.138 | 146.323.773.855 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 388.767.585.714 | 142.031.368.054 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 9.579.623.250 | 9.966.624.419 |
| 152 | Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 378.359.473.622 | 130.411.552.403 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 828.488.842 | 1.232.653.996 |
| 155 | Tài sản ngắn hạn khác | | - | 420.537.236 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 14.999.737.166.715 | 11.156.428.286.368 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 2.241.627.622 | 9.125.131.969 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 2.393.337.464 | 9.276.841.811 |
| 219 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (151.709.842) | (151.709.842) |
| 220 | Tài sản cố định | | 9.965.494.395.685 | 10.494.509.806.340 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 9.911.888.108.505 | 10.447.071.564.394 |
| 222 | Nguyên giá | | 12.129.938.166.697 | 12.022.073.471.333 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.218.050.058.192) | (1.575.001.906.939) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 11(b) | 24.680.870.368 | 26.255.988.848 |
| 225 | Nguyên giá | | 28.086.588.959 | 28.086.588.959 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (3.405.718.591) | (1.830.600.111) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(c) | 28.925.416.812 | 21.182.253.098 |
| 228 | Nguyên giá | | 39.266.555.527 | 28.463.708.932 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (10.341.138.715) | (7.281.455.834) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 4.876.665.739.511 | 499.096.880.254 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 4.876.665.739.511 | 499.096.880.254 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 112.949.964.187 | 100.121.996.924 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 112.949.964.187 | 100.121.996.924 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 42.385.439.710 | 53.574.470.881 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 28.311.557.184 | 42.661.278.636 |
| 262 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 20 | 13.305.847.965 | 8.364.690.959 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 13 | 768.034.561 | 2.548.501.286 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 17.118.154.447.225 | 12.472.678.495.219 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 11.488.419.175.269 | 8.734.985.031.041 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 2.070.603.380.359 | 877.776.314.058 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 14(a) | 1.224.607.420.026 | 314.711.791.641 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.367.202.447 | 2.866.006.194 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 47.192.516.863 | 65.532.053.995 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 940.875.532 | 342.164.130 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 62.576.739.763 | 31.770.419.492 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 260.178.925 | 211.935.870 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 8.649.795.774 | 14.174.867.466 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18(a) | 662.987.640.328 | 407.690.961.028 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 61.021.010.701 | 40.476.114.242 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 9.417.815.794.910 | 7.857.208.716.983 |
| 331 | Phải trả người bán dài hạn | 14(b) | 151.309.883.176 | 1.158.644.135.385 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 273.197.457 | 36.990.556 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18(b) | 9.264.097.059.149 | 6.695.140.195.028 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | | 2.074.900.200 | 3.215.584.109 |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 60.754.928 | 171.811.905 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.629.735.271.956 | 3.737.693.464.178 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 5.629.735.271.956 | 3.737.693.464.178 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 21, 22 | 3.861.369.020.000 | 3.037.155.260.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 3.219.369.020.000 | 3.037.155.260.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | 642.000.000.000 | - |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 25.866.057.484 | 37.852.662.153 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 22 | 98.024.005.628 | 94.241.012.572 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 22 | 292.430.636.129 | 208.327.095.118 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 26.113.335.118 | 18.493.147.065 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 266.317.301.011 | 189.833.948.053 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 22 | 1.352.045.552.715 | 360.117.434.335 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 17.118.154.447.225 | 12.472.678.495.219 |



Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------|--|-------------------|-------------------|
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.093.232.835.402 | 1.381.118.770.011 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.093.232.835.402 | 1.381.118.770.011 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 1.081.833.401.633 | 613.939.972.394 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 1.011.399.433.769 | 767.178.797.617 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 213.920.427.160 | 37.462.828.457 |
| 22 | Chi phí tài chính | 657.088.144.981 | 408.629.277.678 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 591.825.481.199 | 383.781.656.592 |
| 24 | Phần lãi trong công ty liên kết | 12.827.967.263 | 6.321.996.924 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 379.174.918 | 471.454.958 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 160.341.431.872 | 113.864.130.849 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26) | 420.339.076.421 | 287.998.759.513 |
| 31 | Thu nhập khác | 597.421.797 | 90.906.719.725 |
| 32 | Chi phí khác | 14.170.122.935 | 10.189.812.148 |
| 40 | (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | (13.572.701.138) | 80.716.907.577 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 406.766.375.283 | 368.715.667.090 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 41.127.952.128 | 44.652.211.054 |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (4.941.157.006) | (1.370.338.666) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 370.579.580.161 | 325.433.794.702 |
| Phân bổ cho: | | | |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 315.693.407.917 | 282.831.537.440 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 54.886.172.244 | 42.602.257.262 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 880 | 880 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 855 | 880 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**



Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--|----------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 406.766.375.283 | 368.715.667.090 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại | 651.715.328.366 | 414.421.623.337 |
| 03 | Các khoản dự phòng | (1.333.283.454) | (227.530.094) |
| 04 | Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 24.616.909.766 | (9.024.584.792) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (203.182.125.289) | (106.404.247.239) |
| 06 | Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | 601.450.786.113 | 407.554.546.964 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 1.480.033.990.785 | 1.075.035.475.266 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (699.508.553.008) | 633.557.876.162 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (8.752.245.283) | 5.649.212.459 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | 357.976.836.002 | 1.245.270.927.489 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 14.736.722.621 | (5.005.179.569) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (569.768.551.361) | (369.063.079.465) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (62.862.963.906) | (25.078.503.097) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (15.981.971.571) | (17.894.703.970) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 495.873.264.279 | 2.542.472.025.275 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (4.598.810.612.856) | (5.860.827.447.027) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 67.409.608.317 | 54.016.542.235 |
| 23 | Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | (775.505.000.000) | (212.575.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 322.850.000.000 | 124.024.497.839 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 566.094.350.434 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 12.958.900.724 | 11.917.047.278 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (4.405.002.753.381) | (5.883.444.359.675) |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)**

| Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 1.231.710.200.000 | 312.702.203.116 |
| 33 | Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 3.728.118.398.046 | 5.071.484.187.887 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (905.570.229.921) | (1.784.766.110.872) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | (4.095.691.380) | (3.703.960.896) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông | (57.128.174.500) | (140.110.746.122) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 3.993.034.502.245 | 3.455.605.573.113 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 83.905.013.143 | 114.633.238.713 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm 3 | 250.041.671.907 | 135.405.178.447 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (106.504.773) | 3.254.747 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 3 | 333.840.180.277 | 250.041.671.907 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 34.

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 29 tháng 12 năm 2022 chấp thuận cho Công ty thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăk Pi Hao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, Công ty có 12 công ty con đang hoạt động; 2 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn; và 1 công ty liên kết (tại ngày đầu năm: 14 công ty con đang hoạt động; 4 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn; và 1 công ty liên kết) như được trình bày như sau:

| | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%) | | Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ đăng ký (%) | |
|--|----------------------------------|--|------------------------------------|------------|---|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| a) Công ty con đang hoạt động | | | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | Sản xuất và phân phối điện | 62,53 | 62,53 | 62,53 | 62,53 |
| 2. Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ | Tỉnh Thừa Thiên Huế | Sản xuất và phân phối điện | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 4. Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định (i) | Tỉnh Bình Định | Sản xuất và phân phối điện | - | 100,00 | - | 51,00 |
| 5. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định (i) | Tỉnh Bình Định | Sản xuất và phân phối điện | - | 100,00 | - | 51,00 |
| 6. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (ii) | Tỉnh Long An | Sản xuất và phân phối điện | 99,94 | 99,95 | 99,94 | 99,95 |
| 7. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An (ii) | Tỉnh Long An | Sản xuất và phân phối điện | - | 99,96 | - | 99,96 |
| 8. Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 9. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn | Tỉnh Đắk Nông | Sản xuất và phân phối điện | 99,96 | 99,96 | 99,96 | 99,96 |
| 10. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (iii) | Tỉnh Bến Tre | Sản xuất và phân phối điện | 92,39 | 86,57 | 92,39 | 86,57 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%) | | Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ đăng ký (%) | |
|---|----------------------------------|--|------------------------------------|------------|---|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| a) Công ty con đang hoạt động (tiếp theo) | | | | | | |
| 11. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (iv) | Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất và phân phối điện | 54,92 | 96,02 | 54,92 | 96,02 |
| 12. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang | Tỉnh Gia Lai | Sản xuất và phân phối điện | 84,72 | 84,72 | 84,72 | 84,72 |
| 13. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi – Ja (v) | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và phân phối điện | 99,11 | 99,00 | 99,00 | 99,00 |
| 14. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới Số 1 (vi) | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | - | 99,83 | - | 99,83 |
| 15. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (vii) | Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất và phân phối điện | 99,71 | - | 99,99 | 99,90 |
| 16. Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (viii) | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 96,16 | - | 96,16 | - |
| b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn | | | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành | Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất và phân phối điện | - | - | 99,90 | 99,90 |
| 2. Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau | Tỉnh Cà Mau | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | - | - | 99,93 | 99,93 |
| 3. Công ty TNHH Một thành viên Điện Mặt trời Phong Điền (ix) | Tỉnh Thừa Thiên Huế | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | - | - | 100,00 | 100,00 |
| c) Công ty liên kết đang hoạt động | | | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | Tỉnh Thừa Thiên Huế | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 25,09 | 25,09 | 25,09 | 25,09 |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư vào công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

(i) Theo Trích yếu nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2022/TYNQ-HĐQT ngày 3 tháng 3 năm 2022 của Công ty, Hội đồng quản trị phê duyệt giải thể hai công ty gồm công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định và công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Tây Sơn – Bình Định. Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Tây Sơn – Bình Định và công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định ngừng hoạt động lần lượt từ ngày 28 tháng 6 năm 2022 theo thông báo số 65/TB-DKKD và ngày 3 tháng 8 năm 2022 theo thông báo số 81/TB-DKKD từ sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định. Theo đó tại ngày cuối năm, Công ty không còn số dư giá trị đầu tư tại các công ty này.

(ii) Theo Trích yếu nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2022/TYNQ-HĐQT ngày 3 tháng 3 năm 2022 của Công ty đã thông qua việc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An nhận sáp nhập công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An. Theo đó, cổ phần của Công ty trong công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An được chuyển đổi sang cổ phần của công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An theo tỷ lệ 1:1. Do đó, tại ngày cuối năm, Công ty sở hữu 69.447.040 cổ phần, tương đương 99,92% vốn điều lệ trong công ty này.

Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư thêm là 239,81 tỷ đồng, tương đương 23.981.712 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 93.428.752 cổ phần tương đương 99,94% vốn điều lệ trong công ty này.

(iii) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với tổng giá trị đầu tư thêm là 321,19 tỷ đồng, tương đương 32.119.036 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 59.099.026 cổ phần tương đương 79,74% vốn điều lệ trong công ty này. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai – một công ty con đang sở hữu 15.000.000 cổ phần tương đương 20,24% vốn điều lệ. Theo đó, Tập đoàn sở hữu 92,39% vốn điều lệ.

(iv) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 09/2022/QĐ-CT.HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện mua lại 9.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang từ Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai với giá trị là 117 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 10/2022/QĐ-CT.HĐQT ngày 14 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng 40.050.000 cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang sang công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 với giá trị là 400,5 tỷ đồng.

Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị đầu tư thêm là 720,5 tỷ đồng, tương đương 72.050.000 cổ phần. Theo đó tại ngày cuối năm, Công ty sở hữu 120.830.000 cổ phần, tương đương 54,92% vốn điều lệ trong công ty này.

(v) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja với giá trị đầu tư thêm là 5 tỷ đồng, tương đương 500.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 4.460.000 cổ phần tương đương 99,11% vốn điều lệ trong công ty này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (vi) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 với giá trị đầu tư thêm là 220,5 tỷ đồng, tương đương 22.050.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 40.020.000 cổ phần tương đương 99,93% vốn điều lệ trong công ty này.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng 40.020.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 sang cho một nhà đầu tư mới.

- (vii) Trong năm, Công ty đã góp vốn vào công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang với tổng vốn điều lệ đăng ký là 250 tỷ đồng, trong đó Công ty đã thực góp 3,4 tỷ đồng và sở hữu 340.000 cổ phần, tương đương 99,71% vốn điều lệ thực góp của công ty này.
- (viii) Trong năm, Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Công ty Cổ phần Năng lượng VPL đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Điện gió Lavi với tổng vốn điều lệ đăng ký là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Công ty Cổ phần Năng lượng VPL đã thực góp lần lượt là 3 tỷ đồng và 3 tỷ đồng, tương đương 96,16% vốn điều lệ thực góp của công ty này.
- (ix) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 52/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị phê duyệt giải thể Công ty TNHH Một thành viên Điện Mặt trời Phong Điền. Tại ngày cuối năm, hồ sơ giải thể công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền đang trong quá trình xử lý và chưa hoàn tất.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 546 nhân viên (ngày đầu năm: 617 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm tài chính và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản cho vay còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Tập đoàn là bên góp vốn). Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Trong đó, Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 48 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 20 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| TSCĐ khác | 2 - 20 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Thuê tài sản (tiếp theo)

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại và mệnh giá của cổ phiếu quỹ khi hủy cổ phiếu quỹ để giảm vốn điều lệ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.33 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (các Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 11);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 20);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 89.346.371 | 71.893.908 |
| Tiền gửi ngân hàng | 201.319.579.111 | 147.369.777.999 |
| Tiền đang chuyển | 400.000.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 132.031.254.795 | 102.600.000.000 |
| | <u>333.840.180.277</u> | <u>250.041.671.907</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm tại ngày cuối năm (ngày đầu năm: từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>490.780.000.000</u> | <u>490.780.000.000</u> | <u>5.775.000.000</u> | <u>5.775.000.000</u> |

Tại ngày cuối năm, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,2%/năm (năm trước: 4,7%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------------|------------------------|----------------|--------------|------------------------|----------------|--------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Tỉ lệ sở hữu % | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Tỉ lệ sở hữu % | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | <u>112.949.964.187</u> | 25,09 | <u>-</u> | <u>100.121.996.924</u> | 25,09 | <u>-</u> |

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 100.121.996.924 | - |
| Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm | - | 93.800.000.000 |
| Phân lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết | <u>12.827.967.263</u> | <u>6.321.996.924</u> |
| Số dư cuối năm | <u>112.949.964.187</u> | <u>100.121.996.924</u> |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 275.897.825.940 | 250.351.491.451 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 83.281.551.215 | 64.054.898.566 |
| | <u>359.179.377.155</u> | <u>314.406.390.017</u> |

(*) Chi tiết của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Mua Bán Điện | <u>258.187.416.925</u> | <u>218.227.301.844</u> |

Tại ngày cuối năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 717 triệu đồng (ngày đầu năm: 1.105 triệu đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba (*) | 27.565.045.169 | 33.423.772.117 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 47.000.000.000 | 24.573.883 |
| | <u>74.565.045.169</u> | <u>33.448.346.000</u> |

(*) Chi tiết của người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 | <u>11.881.226.871</u> | <u>-</u> |

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự Phòng VND | Giá trị VND | Dự Phòng VND |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | <u>256.147.376.270</u> | <u>-</u> | <u>253.175.900.000</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động về các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Tại ngày đầu năm VND | Chi cho vay VND | Chuyển từ phải thu ngắn hạn khác trong năm VND | Thu hồi nợ vay VND | Tại ngày cuối năm VND |
|--|-------------------------|------------------------|---|--------------------------|-----------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | 178.175.900.000 | 290.500.000.000 | 12.151.476.270 | (305.100.000.000) | 175.727.376.270 |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | 71.000.000.000 | - | 23.170.000.000 | (17.750.000.000) | 76.420.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận | 4.000.000.000 | - | - | - | 4.000.000.000 |
| | <u>253.175.900.000</u> | <u>290.500.000.000</u> | <u>35.321.476.270</u> | <u>(322.850.000.000)</u> | <u>256.147.376.270</u> |

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

| Bên đi vay | Số cuối năm VND | Thời hạn cho vay | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | 175.727.376.270 | (*) | 11,50% | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | 76.420.000.000 | Đến tháng 3 năm 2023 | 10,00% | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận | 4.000.000.000 | Đến tháng 6 năm 2023 | 9,00% | Tín chấp |
| | <u>256.147.376.270</u> | | | |

(*) Các khoản cho vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú bao gồm nhiều khoản cho vay có kỳ hạn 3 tháng với thời gian đáo hạn từ tháng 1 năm 2023 đến tháng 3 năm 2023.

Các khoản cho vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động tại các đơn vị này.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng cho nhân viên (*) | 37.444.717.317 | - | 63.660.883.878 | - |
| Ký quỹ | 10.967.338.798 | - | 110.900.000 | - |
| Phải thu lãi cho vay | 6.155.652.991 | - | 23.930.104.201 | - |
| Phải thu từ thanh lý TSCĐ | 3.072.600.000 | - | 75.053.323.375 | - |
| Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư | - | - | 5.200.000.000 | - |
| Khác | 2.857.860.312 | - | 3.715.909.717 | - |
| | <u>60.498.169.418</u> | <u>-</u> | <u>171.671.121.171</u> | <u>-</u> |
| Trong đó | | | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 5.730.905.200 | - | 39.576.911.376 | - |
| Bên thứ ba | 54.767.264.218 | - | 132.094.209.795 | - |
| | <u>60.498.169.418</u> | <u>-</u> | <u>171.671.121.171</u> | <u>-</u> |

(*) Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên chủ yếu thực hiện các dự án của Tập đoàn.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng hóa | 95.339.240.147 | - | 95.344.940.147 | - |
| Nguyên vật liệu tồn kho | 37.514.097.748 | - | 35.178.988.806 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.700.010.884 | - | 5.389.277.575 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 19.289.553.514 | - | 10.355.687.756 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 54.879.571 | - | 54.879.571 | - |
| Hàng mua đang đi đường | 178.237.274 | - | - | - |
| | <u>155.076.019.138</u> | <u>-</u> | <u>146.323.773.855</u> | <u>-</u> |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 3.251.037.452 | 1.115.540.110 |
| Khác | 6.328.585.798 | 8.851.084.309 |
| | <u>9.579.623.250</u> | <u>9.966.624.419</u> |

(b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 7.465.416.681 | 8.615.416.677 |
| Chi phí trả trước tiền thuê đất | 7.407.866.453 | 4.930.379.881 |
| Chi phí sửa chữa nhà máy | 3.201.806.752 | 3.096.174.999 |
| Chi phí thuê sử dụng đường truyền | - | 3.640.597.999 |
| Khác | 10.236.467.298 | 22.378.709.080 |
| | <u>28.311.557.184</u> | <u>42.661.278.636</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|----------------------------|---|----------------------------|------------------------|----------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.986.907.000.515 | 7.322.925.109.751 | 1.214.354.669.825 | 160.821.744.637 | 337.064.946.605 | 12.022.073.471.333 |
| Mua trong năm | 138.750.000 | 569.469.818 | - | 1.840.209.768 | (1.384.729.999) | 1.163.699.587 |
| Quyết toán dự án hoàn thành (Thuyết minh 12) | (1.003.061.068.792) | 863.507.156.914 | 374.176.386.798 | 55.367.073.540 | (180.409.691.006) | 109.579.357.454 |
| Phân loại lại | - | (1.208.969.248) | - | - | 1.208.969.248 | - |
| Thanh lý | (1.232.217.792) | (392.993.602) | (1.066.254.546) | (187.395.737) | - | (2.878.861.677) |
| Tại ngày cuối năm | <u>1.982.752.463.931</u> | <u>8.185.399.773.633</u> | <u>1.587.464.802.077</u> | <u>217.841.632.208</u> | <u>156.479.494.848</u> | <u>12.129.938.166.697</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 531.636.461.335 | 830.830.079.540 | 111.162.106.680 | 29.220.075.203 | 72.153.184.181 | 1.575.001.906.939 |
| Khấu hao trong năm | 114.804.421.289 | 435.340.583.987 | 67.314.980.038 | 17.656.432.986 | 10.153.617.339 | 645.270.035.639 |
| Phân loại lại | 12.107.284 | (202.803.499) | (1.096.773.643) | 343.878 | 1.287.125.980 | - |
| Thanh lý | (1.232.217.792) | (85.419.591) | (716.851.266) | (187.395.737) | - | (2.221.884.386) |
| Tại ngày cuối năm | <u>645.220.772.116</u> | <u>1.265.882.440.437</u> | <u>176.663.461.809</u> | <u>46.689.456.330</u> | <u>83.593.927.500</u> | <u>2.218.050.058.192</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>2.455.270.539.180</u> | <u>6.492.095.030.211</u> | <u>1.103.192.563.145</u> | <u>131.601.669.434</u> | <u>264.911.762.424</u> | <u>10.447.071.564.394</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>1.337.531.691.815</u> | <u>6.919.517.333.196</u> | <u>1.410.801.340.268</u> | <u>171.152.175.878</u> | <u>72.885.567.348</u> | <u>9.911.888.108.505</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 78,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 71,6 tỷ đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 9.685 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 8.012 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm

28.086.588.959

Khấu hao lũy kế

Tại ngày đầu năm

1.830.600.111

Khấu hao trong năm

1.575.118.480

Tại ngày cuối năm

3.405.718.591

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

26.255.988.848

Tại ngày cuối năm

24.680.870.368

TSCĐ thuê tài chính tại ngày cuối năm và ngày đầu năm thể hiện tài sản mà Tập đoàn đã bán và thuê lại máy móc thiết bị từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 21.315.956.991 | 6.976.012.757 | 171.739.184 | 28.463.708.932 |
| Mua trong năm | 243.225.520 | 1.216.420.584 | - | 1.459.646.104 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 4.059.947.930 | 5.472.189.472 | - | 9.532.137.402 |
| Xóa sổ | - | (188.936.911) | - | (188.936.911) |
| Tại ngày cuối năm | <u>25.619.130.441</u> | <u>13.475.685.902</u> | <u>171.739.184</u> | <u>39.266.555.527</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.347.719.949 | 4.787.659.149 | 146.076.736 | 7.281.455.834 |
| Khấu hao trong năm | 804.877.953 | 2.383.001.506 | 12.885.040 | 3.200.764.499 |
| Xóa sổ | - | (141.081.618) | - | (141.081.618) |
| Tại ngày cuối năm | <u>3.152.597.902</u> | <u>7.029.579.037</u> | <u>158.961.776</u> | <u>10.341.138.715</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>18.968.237.042</u> | <u>2.188.353.608</u> | <u>25.662.448</u> | <u>21.182.253.098</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u><u>22.466.532.539</u></u> | <u><u>6.446.106.865</u></u> | <u><u>12.777.408</u></u> | <u><u>28.925.416.812</u></u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 830,5 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 830,5 triệu đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 21,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 17,6 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Dự án điện mặt trời | | |
| Đức Huệ - Long An 2 (i) | 285.657.222.817 | 259.222.135.182 |
| Hàm Phú 1 | - | 8.831.117.103 |
| Dự án điện gió | | |
| VPL (ii) | 167.672.950.251 | 122.888.584.399 |
| Tân Phú Đông 1 (iii) | 4.407.353.087.489 | 98.083.038.204 |
| Dự án điện mặt trời áp mái | 396.760.951 | 1.441.214.363 |
| Các dự án khác | 15.585.718.003 | 8.630.791.003 |
| | <u>4.876.665.739.511</u> | <u>499.096.880.254</u> |

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 công suất thiết kế 49MWp với tổng mức đầu tư ước tính trước thuế là 947 tỷ đồng. Theo Công văn của Thủ Tướng Chính phủ số 1632/TTg-CN ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực, Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 đã được bổ sung vào danh mục các dự án điện mặt trời và lưới điện đấu nối vào quy hoạch điện VII điều chỉnh để triển khai thực hiện theo cơ chế đấu thầu/đấu giá phát triển điện mặt trời được cấp có thẩm quyền ban hành. Theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Theo đó, Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An 2 sẽ do Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư (trước đây là Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư).
- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2712/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ngày 27 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT thông qua chủ trương điều chỉnh quy mô, công suất, diện tích, vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1 và 2. Trong đó, giai đoạn 1 từ năm 2017 đến năm 2021, giai đoạn 2 từ năm 2020 đến năm 2021 với tổng công suất của dự án cho hai giai đoạn là 60 MW gồm 14 tuabin gió với tổng mức đầu tư là 3.070 tỷ Đồng tại huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- (iii) Thực hiện Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28B/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 8 năm 2020 và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2021 đã thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 và Tân Phú Đông 2 với công suất dự kiến lần lượt là 100MW và 50MW.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm nay là 45 tỷ đồng (năm trước: 47,7 tỷ đồng).

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 499.096.880.254 | 541.416.894.763 |
| Tăng trong năm | 4.502.848.385.253 | 5.525.029.593.395 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a)) | (109.579.857.454) | (5.566.949.188.704) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(c)) | (9.532.137.402) | (400.419.200) |
| Thanh lý dự án (Thuyết minh 30) | (6.167.531.140) | - |
| Số dư cuối năm | <u>4.876.665.739.511</u> | <u>499.096.880.254</u> |

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 2.548.501.286 | 4.328.968.011 |
| Phân bổ trong năm | (1.780.466.725) | (1.780.466.725) |
| Số dư cuối năm | <u>768.034.561</u> | <u>2.548.501.286</u> |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 1.224.263.674.876 | 301.964.152.791 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 343.745.150 | 12.747.638.850 |
| | <u>1.224.607.420.026</u> | <u>314.711.791.641</u> |

(*) Chi tiết của người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần tập đoàn PC1 | 631.696.768.714 | 137.359.644.115 |
| China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd. | 443.538.298.666 | 113.075.196.992 |
| Vestas Asia Pacific A/S | <u>113.105.292.500</u> | <u>6.207.499.924</u> |

(b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | <u>151.309.883.176</u> | <u>1.158.644.135.385</u> |

Chi tiết của người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán dài hạn như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần tập đoàn PC1 | 139.137.008.897 | 127.778.208.603 |
| Công ty CPCEC Co.,Ltd Trung Quốc - Thầu chính Dự án Nhà máy Điện gió V.P.L Bến Tre | <u>12.172.874.279</u> | <u>689.768.583.134</u> |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Cán trừ/phân loại lại trong năm VND | Khác VND | Tại ngày cuối năm VND |
|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--|-------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT | 26.613.803.074 | 311.271.756.372 | (246.178.700.720) | (68.638.254.965) | - | 23.068.603.761 |
| Thuế TNDN | 29.270.396.299 | 41.127.952.128 | (62.862.963.906) | 66.975.912 | 20.887.255 | 7.623.247.688 |
| Thuế tài nguyên | 8.364.303.550 | 33.340.458.516 | (31.049.146.655) | - | - | 10.655.615.411 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.108.223.391 | 10.600.858.894 | (8.933.116.959) | - | - | 2.775.965.326 |
| Các loại thuế và phí khác | 175.327.681 | 13.515.644.654 | (10.262.274.876) | (359.612.782) | - | 3.069.084.677 |
| | <u>65.532.053.995</u> | <u>409.856.670.564</u> | <u>(359.286.203.116)</u> | <u>(68.930.891.835)</u> | <u>20.887.255</u> | <u>47.192.516.863</u> |

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay | 46.645.875.979 | 24.588.946.141 |
| Khác | 15.930.863.784 | 7.181.473.351 |
| | <u>62.576.739.763</u> | <u>31.770.419.492</u> |

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Cổ tức phải trả | 4.379.052.702 | 4.307.846.702 |
| Khác | 4.270.743.072 | 9.867.020.764 |
| | <u>8.649.795.774</u> | <u>14.174.867.466</u> |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 8.642.019.774 | 14.174.867.466 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 7.776.000 | - |
| | <u>8.649.795.774</u> | <u>14.174.867.466</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày đầu năm VND | Tăng VND | Giảm VND | Phân loại lại VND | Tại ngày cuối năm VND |
|--|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 83.101.665.041 | 557.129.584.613 | (416.952.905.313) | - | 223.278.344.341 |
| Vay cá nhân | 10.000.000 | 78.000.000 | (88.000.000) | - | - |
| Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b)) | 30.000.000.000 | - | (30.000.000.000) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b)) | 290.402.324.608 | - | (377.779.324.608) | 452.909.324.608 | 365.532.324.608 |
| Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng năm (Thuyết minh 18(b)) | 4.095.691.380 | - | (4.095.691.380) | 4.095.691.380 | 4.095.691.380 |
| Bên bên thứ ba (**) | - | 40.000.000.000 | - | - | 40.000.000.000 |
| Vay dài hạn khác đáo hạn trong vòng một năm | 81.279.999 | - | - | - | 81.279.999 |
| | <u>407.690.961.028</u> | <u>597.207.584.613</u> | <u>(828.915.921.301)</u> | <u>487.005.015.988</u> | <u>662.987.640.328</u> |



18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| | Số cuối năm VND | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|---|------------------------|--|--|----------|---|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai | 151.960.583.968 | Bổ sung nhu cầu vốn lưu động | Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên | (i) | Nguồn thu bán điện của Nhà máy Phong Điền |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai | 110.583.038 | Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện | Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ | (ii) | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng Vietcombank (Thuyết minh 18(b)) |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") | 71.207.177.335 | Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh | Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày của hợp đồng vay | (iii) | Toàn bộ tài sản bảo đảm cho việc phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu (Thuyết minh 18(b)) |
| | <u>223.278.344.341</u> | | | | |

(i) Lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%

(ii) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.

(iii) Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Techcombank quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay với bên thứ ba ngắn hạn như sau:

| | Số cuối năm VND | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|--|-----------------------|---|---------------------------|----------|------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới số 1 | <u>40.000.000.000</u> | Đầu tư dự án Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 | 3 tháng từ ngày giải ngân | 8%/năm | Không có |

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Tại ngày đầu năm VND | Tăng VND | Giảm VND | Phân loại lại VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày cuối năm VND |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| Vay bên thứ ba (i) | - | 212.895.000.000 | - | - | 495.000.000 | 213.390.000.000 |
| Vay ngân hàng (ii) | 5.471.880.766.170 | 2.918.015.813.433 | (80.750.000.000) | (452.909.324.608) | - | 7.856.237.254.995 |
| Phát hành trái phiếu (iii) | 1.225.000.000.000 | - | - | (30.000.000.000) | - | 1.195.000.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (15.648.099.997) | 5.306.066.676 | - | - | - | (10.342.033.321) |
| Nợ thuê tài chính (iv) | 13.907.528.855 | - | - | (4.095.691.380) | - | 9.811.837.475 |
| | <u>6.695.140.195.028</u> | <u>3.136.216.880.109</u> | <u>(80.750.000.000)</u> | <u>(487.005.015.988)</u> | <u>495.000.000</u> | <u>9.264.097.059.149</u> |

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay bên thứ ba dài hạn như sau:

| | Số cuối năm VND | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|--|--------------------|---|-----------------------|---------------------------------------|------------------|
| Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA | 213.390.000.000 | Đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông 1 và các dự án xanh đủ điều kiện khác | Đến tháng 11 năm 2025 | Lãi suất được cố định ở mức 9,5%/năm. | Tín chấp |

(ii) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

| | Số cuối năm VND | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|---------------------------------|--------------------|--|-----------------------|---|--|
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai | 631.700.000.000 | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Kông Pa | Đến tháng 11 năm 2030 | Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm. | Nhà máy điện mặt trời Kông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 11). |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai | 516.500.000.000 | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 | Đến tháng 1 năm 2030 | Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng bổ trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,6%/năm. | Tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 (Thuyết minh 11). |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai | 1.717.000.000.000 | Thanh toán cho chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, công suất 50 MW | Đến tháng 6 năm 2035 | Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm; lãi suất 8.2%/năm được xác định từ ngày 10.6.2022 đến 5.6.2023. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - chi nhánh Gia Lai, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với mức biên là 3%/năm. | Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất; toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạn mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 (công suất 50 MW) (Thuyết minh 11). |

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|---------------------------------------|--------------------|--|-------------------------|--|--|
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai | 2.143.596.898.571 | Thanh toán cho chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1, công suất 100 MW | Đến tháng 3 năm 2036 | Lãi suất 7,9%/năm được cố định 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được định năm điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3,1%/năm. | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; toàn bộ tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Tân Phú Đông 1; quyền tài sản phát sinh từ dự án, Nhà máy điện gió la Bang, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, Nhà máy thủy điện Đak Pi Hao 2, Quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy thủy điện la Meur 3, Nhà máy thủy điện la Puch 3, Nhà máy thủy điện la Đrăng 1, Nhà máy thủy điện la Đrăng 3, Quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy thủy điện la Drang 2. - Các bảo lãnh trả nợ thay không hủy ngang và vô điều kiện của các công ty: Công ty Cổ phần điện Gia Lai, Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai, Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An, Công ty Cổ phần Điện Gió la Bang, Công ty Cổ phần Năng lượng VPL - Toàn bộ cổ phần của cổ đồng hiện tại và phần tăng thêm trong tương lai (nếu có) của công ty Cổ phần điện Gia Lai và Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Mới Số 1. (Thuyết minh 11) |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai | 690.800.689.043 | Thanh toán cho các chi phí hợp lý liên quan đến dự án đầu tư Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1 | Đến tháng 8 năm 2035 | Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - chi nhánh Gia Lai, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với mức biên là 3,1%/năm. | Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, Tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió la Bang, cổ phần của Công Ty Cổ phần Điện Gia Lai và Công Ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai tại Công Ty Cổ phần Năng lượng VPL. |

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|-------------------------------------|--------------------|---|----------------------|---|--|
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai | 1.258.500.000.000 | Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió la Bang 1 | Đến tháng 2 năm 2035 | Lãi suất 8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được định năm điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm | Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió la Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai tại Công ty CP Điện Gió la Bang. (Thuyết minh 11). |
| Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 430.550.000.000 | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1 | Đến tháng 3 năm 2031 | Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo. | Dự án Điện Đức Huệ 1 - Long An, Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 11), quyền sở hữu và thư bảo lãnh của Công ty cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An. |
| BIDV – Chi nhánh Gia Định | 61.558.248.293 | Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp | Đến tháng 2 năm 2029 | Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm | Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (Thuyết minh 11) |
| BIDV - Chi nhánh Gia Định | 20.625.000.000 | Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp | Đến tháng 4 năm 2029 | Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm. | Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (Thuyết minh 11) |
| BIDV - Chi nhánh Gia Định | 69.418.118.657 | Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp | Đến tháng 3 năm 2029 | Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm. | Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp và cổ phần của Công ty (Thuyết minh 11) |

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|--|--------------------|--|-----------------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh | 33.254.115.182 | Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện của Thương Lộ | Đến tháng 1 năm 2026 | Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank – Chi nhánh 1 TPHCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 3%/năm | Nhà máy thủy điện Thương Lộ (Thuyết minh 11) |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam ("Agribank") | 339.500.000.000 | Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền | Đến tháng 9 năm 2029 | Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm) | Dự án điện Nhà máy mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 11) |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam | 274.361.320.000 | Để thanh toán khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh | Đến tháng 12 năm 2026 | Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần và áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tính bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (dành cho cá nhân) của các ngân hàng quốc doanh với biên độ lãi suất là 3,2%/năm. | Dòng tiền và các khoản phải thu từ điện lực đối với nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn; và bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai. |
| Ngân Hàng TMCP Phương Đông ("OCB") – Chi nhánh Tân Bình | 12.111.011.670 | Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái tại Khu công nghiệp Tân Kim 4 và S&D 2 | Đến tháng 11 năm 2033 | Lãi suất cố định 10,27%/năm trong 6 tháng đầu tiên. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi 12 tháng do OCB công bố cộng biên độ 2,5%/năm. | Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc Dự án Nhà máy điện mặt trời thuê mái tại Khu công nghiệp Tân Kim 4 và S&D 2 (Thuyết minh 11) |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông ("OCB") – Chi nhánh Tân Bình | 12.448.481.008 | Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái tại Khu công nghiệp Tân Kim 2 và S&D 1 | Đến tháng 3 năm 2028 | Lãi suất cho vay được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. | Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc Dự án Nhà máy điện mặt trời thuê mái tại Khu công nghiệp Tân Kim 2 và S&D 1 (Thuyết minh 11) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Mục đích vay |
|---|--------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Phú Nhuận | 9.520.000.006 | Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái tại Nhà máy cao su ở Suối Kê Bình Thuận và Quảng Nam |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TPHCM | 325.697.173 | Mua TSCĐ hữu hình là phương tiện vận tải |
| | <hr/> | |
| | 8.221.769.579.603 | |
| | <hr/> | |
| Đáo hạn trong vòng 1 năm | (365.532.324.608) | |
| | <hr/> | |
| | 7.856.237.254.995 | |
| | <hr/> <hr/> | |

Mẫu số B 09 – DN/HN

Kỳ hạn trả gốc

Lãi suất

Tài sản thế chấp

Đến tháng 6
năm 2031

Lãi suất cho vay trong hạn
được quy định cụ thể tại
từng Khế ước nhận nợ.

Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền
theo hợp đồng thuộc Dự án Nhà máy điện
mặt trời thuê mái tại Nhà máy cao su ở
Quảng Nam và Bình Thuận (Thuyết minh 11)
TSCĐ hữu hình là phương tiện vận tải được
mua từ khoản vay này (Thuyết minh 11)

Đến tháng 6
năm 2026

Lãi suất cho vay trong hạn
được quy định cụ thể tại
từng giấy nhận nợ và được
điều chỉnh 1 tháng/lần theo
lãi suất huy động tiết kiệm
cộng biên độ 4,5%/năm

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

| | Số cuối năm VND |
|---|--------------------|
| Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a) | 225.000.000.000 |
| Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (b) | 300.000.000.000 |
| Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (c) | 700.000.000.000 |
| | <hr/> |
| | 1.225.000.000.000 |
| Đáo hạn trong vòng 1 năm | (30.000.000.000) |
| | <hr/> <hr/> |
| | 1.195.000.000.000 |

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối năm, Công ty đã mua lại 75 trái phiếu.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 11).

Tại ngày cuối năm, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

- (b) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23 tháng 8 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 Đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để tăng quy mô vốn hoạt động và để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan.

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(c) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11 tháng 10 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để thanh toán trước hạn 200 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2020 và 500 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Khai (Thuyết minh 11), Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (GHC) và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu.

(iv) Nợ thuê tài chính

| | Tại ngày cuối năm | | | Tại ngày đầu năm | | |
|--------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Dưới 1 năm | 5.083.320.366 | 987.628.986 | 4.095.691.380 | 5.417.279.501 | 1.321.588.121 | 4.095.691.380 |
| Từ 1 - 5 năm | 11.881.516.262 | 2.069.678.787 | 9.811.837.475 | 15.464.328.435 | 2.053.425.583 | 13.410.902.852 |
| Trên 5 năm | - | - | - | 509.952.135 | 13.326.132 | 496.626.003 |
| | <u>16.964.836.628</u> | <u>3.057.307.773</u> | <u>13.907.528.855</u> | <u>21.391.560.071</u> | <u>3.388.339.836</u> | <u>18.003.220.235</u> |

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

| Hợp đồng | Hình thức | Giá trị | Nợ gốc VND | Thời hạn | Giá trị mua lại |
|---|-----------------|---|------------------------|------------------------------|-----------------|
| 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020 | Bán và thuê lại | 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) | 4.469.634.155 | 84 tháng kể từ ngày hợp đồng | 9 triệu đồng |
| 92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020 | Bán và thuê lại | 6,98 tỷ đồng (57% giá trị tài sản thuê) | 4.606.552.107 | 60 tháng kể từ ngày hợp đồng | 11,2 triệu đồng |
| 77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 | Bán và thuê lại | 7,57 tỷ đồng (70% giá trị tài sản thuê) | 4.831.342.593 | 60 tháng kể từ ngày hợp đồng | 11 triệu đồng |
| | | | <u>13.907.528.855</u> | | |
| Đáo hạn trong vòng 1 năm | | | <u>(4.095.691.380)</u> | | |
| | | | <u>9.811.837.475</u> | | |

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)****(iv) Nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm.

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 40.476.114.242 | 35.713.828.314 |
| Tăng trong năm (Thuyết minh 22) | 36.526.868.030 | 22.656.989.898 |
| Sử dụng trong năm | (15.981.971.571) | (17.894.703.970) |
| Số dư cuối năm | <u>61.021.010.701</u> | <u>40.476.114.242</u> |

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 20.118.344.386 | 17.312.830.294 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng | (6.812.496.421) | (8.948.139.335) |
| | <u>13.305.847.965</u> | <u>8.364.690.959</u> |

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 8.364.690.959 | 6.994.352.293 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31) | 4.941.157.006 | 1.370.338.666 |
| Số dư cuối năm | <u>13.305.847.965</u> | <u>8.364.690.959</u> |

20 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Do chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện | 20.118.344.386 | 17.312.830.294 |
| Do chênh lệch dự phòng | (6.812.496.421) | (8.948.139.335) |
| | <u>13.305.847.965</u> | <u>8.364.690.959</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | <u>321.936.902</u> | <u>64.200.000</u> | <u>303.715.526</u> | <u>-</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| AVH Pte. Ltd. | 112.988.893 | 35,10 | 63.054.166 | 20,76 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 54.053.893 | 16,79 | 54.053.893 | 17,80 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | 24.667.415 | 7,66 | 25.495.947 | 8,39 |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa | 23.110.287 | 7,18 | 21.802.158 | 7,18 |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa | 16.992.796 | 5,28 | 16.030.940 | 5,28 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công | 12.345.769 | 3,83 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai | 9.343.900 | 2,90 | 8.815.000 | 2,90 |
| International Finance Corporation | - | - | 41.716.831 | 13,74 |
| Ông Đặng Văn Thành | - | - | 11.646.952 | 3,83 |
| Các cổ đông khác | 68.433.949 | 21,26 | 61.099.639 | 20,12 |
| | <u>321.936.902</u> | <u>100</u> | <u>303.715.526</u> | <u>100</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu |
|-------------------------------|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 271.175.188 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 21.694.015 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 10.846.323 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 303.715.526 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 64.200.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 18.221.376 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>386.136.902</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mẫu số B 09 – DN/HN

| Cổ phiếu phổ thông VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|---------------------------|-------------------|
| 2.711.751.880.000 | - | 2.711.751.880.000 |
| 216.940.150.000 | - | 216.940.150.000 |
| 108.463.230.000 | - | 108.463.230.000 |
| <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| 3.037.155.260.000 | - | 3.037.155.260.000 |
| - | 642.000.000.000 | 642.000.000.000 |
| 182.213.760.000 | - | 182.213.760.000 |
| <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| 3.219.369.020.000 | 642.000.000.000 | 3.861.369.020.000 |
| <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------|--|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 2.711.751.880.000 | 38.206.262.153 | 87.318.702.905 | 219.977.103.593 | 410.661.829.624 | 3.467.915.778.275 |
| Phát hành cổ phiếu | 216.940.150.000 | (353.600.000) | - | - | - | 216.586.550.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 108.463.230.000 | - | - | (108.463.230.000) | - | - |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | 96.115.653.116 | 96.115.653.116 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 282.831.537.440 | 42.602.257.262 | 325.433.794.702 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (20.599.199.577) | (2.057.790.321) | (22.656.989.898) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 6.922.309.667 | (6.922.309.667) | - | - |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | - | - | - | (49.840.562.280) | (155.807.954.846) | (205.648.517.126) |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (108.470.075.200) | (31.396.560.500) | (139.866.635.700) |
| Khác | - | - | - | (186.169.191) | - | (186.169.191) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 3.037.155.260.000 | 37.852.662.153 | 94.241.012.572 | 208.327.095.118 | 360.117.434.335 | 3.737.693.464.178 |
| Vốn tăng trong năm | - | - | - | - | 589.710.200.000 | 589.710.200.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) | 182.213.760.000 | - | - | (182.213.760.000) | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 315.693.407.917 | 54.886.172.244 | 370.579.580.161 |
| Phát hành cổ phiếu ưu đãi (**) | 642.000.000.000 | - | - | - | - | 642.000.000.000 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (32.243.368.942) | (4.283.499.088) | (36.526.868.030) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 8.582.993.056 | (8.582.993.056) | - | - |
| Đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh (***) | - | - | (4.800.000.000) | - | - | (4.800.000.000) |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | - | (11.986.604.669) | - | - | - | (11.986.604.669) |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | - | - | - | (8.616.132.896) | 408.814.625.724 | 400.198.492.828 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (57.199.380.500) | (57.199.380.500) |
| Khác | - | - | - | 66.387.988 | - | 66.387.988 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 3.861.369.020.000 | 25.866.057.484 | 98.024.005.628 | 292.430.636.129 | 1.352.045.552.715 | 5.629.735.271.956 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ và 06/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2021 với 6% bằng cổ phiếu, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2021. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty phát hành thêm 64.200.000 cổ phần ưu đãi cổ tức với tổng giá trị là 642 tỷ đồng. Thời gian ưu đãi cổ tức tối đa là 6 năm. Nhà đầu tư được quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau thời điểm tròn 24 tháng và trước thời điểm tròn 72 tháng để kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Theo Hợp đồng Mua cổ phần, Công ty không có nghĩa vụ bắt buộc mua lại số cổ phiếu ưu đãi này trong tương lai.

(***) Theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty được sử dụng quỹ đầu tư phát triển để tìm kiếm dự án, trong năm đã chi 4,8 tỷ đồng.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 315.693.407.917 | 282.831.537.440 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (32.243.368.942) | (20.599.199.577) |
| | <u>283.450.038.975</u> | <u>262.232.337.863</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**) | 321.936.902 | 297.958.077 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>880</u> | <u>880</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến năm nay dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được tính lại để điều chỉnh cho việc chia cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

| | Năm trước | | |
|--|---------------------------|------------|------------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 282.831.537.440 | - | 282.831.537.440 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (20.599.199.577) | - | (20.599.199.577) |
| | <u>262.232.337.863</u> | <u>-</u> | <u>262.232.337.863</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 279.736.701 | 18.221.376 | 297.958.077 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>937</u> | <u>-</u> | <u>880</u> |

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------|------------------------|
| | 31.12.2022 | 31.12.2021 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 315.693.407.917 | 282.831.537.440 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (32.243.368.942) | (20.599.199.577) |
| | <u>283.450.038.975</u> | <u>262.232.337.863</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) | 331.339.722 | 297.958.077 |
| Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>855</u> | <u>880</u> |

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác là 1.076.859,02 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 63.236,14 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 36.

25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán điện | 1.958.725.053.452 | 1.367.392.516.486 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 113.207.531.279 | 1.076.508.113 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 16.517.545.630 | 11.426.568.513 |
| Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng | 4.782.705.041 | 1.223.176.899 |
| | <u>2.093.232.835.402</u> | <u>1.381.118.770.011</u> |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn của điện đã bán | 961.177.297.519 | 597.433.951.087 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 101.748.366.940 | 409.614.048 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 12.885.011.616 | 13.386.065.891 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 6.022.725.558 | 2.710.341.368 |
| | <u>1.081.833.401.633</u> | <u>613.939.972.394</u> |

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Lãi từ việc bán công ty con | 165.598.868.799 | - |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 30.505.925.784 | 25.866.046.552 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 10.463.598.698 | 1.820.913.676 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 9.024.584.792 |
| Khác | 7.352.033.879 | 751.283.437 |
| | <u>213.920.427.160</u> | <u>37.462.828.457</u> |

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi vay | 591.825.481.199 | 383.781.656.592 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 24.616.909.766 | - |
| Chi phí bán các khoản đầu tư | 18.257.195.000 | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 9.625.304.914 | 23.772.890.372 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 4.508.270.398 | - |
| Khác | 8.254.983.704 | 1.074.730.714 |
| | <u>657.088.144.981</u> | <u>408.629.277.678</u> |

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương | 77.814.938.979 | 57.326.518.776 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.816.674.266 | 7.296.222.751 |
| Công cụ dụng cụ | 4.537.789.114 | 1.977.013.109 |
| Dịch vụ mua ngoài | 21.718.315.245 | 15.560.362.544 |
| Khác | 48.453.714.268 | 31.704.013.669 |
| | <u>160.341.431.872</u> | <u>113.864.130.849</u> |

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC .

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi thuần do thanh lý TSCĐ | 416.894.583 | 81.414.944.757 |
| Tiền lãi phạt | - | 6.714.520.547 |
| Khác | 180.527.214 | 2.777.254.421 |
| | <u>597.421.797</u> | <u>90.906.719.725</u> |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí dừng triển khai dự án (Thuyết minh 12) | 6.167.531.140 | - |
| Lỗ do thanh lý TSCĐ | - | 106.316.000 |
| Các khoản bị phạt | 2.344.181.244 | 6.652.152.070 |
| Khác | 5.658.410.551 | 3.431.344.078 |
| | <u>14.170.122.935</u> | <u>10.189.812.148</u> |

31 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư (thủy điện, điện mặt trời và điện gió) sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đắk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

31 THUẾ TNDN (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Đăk Pi Hao 2 và Ia Puch 3: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An

- Đối với dự án nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

31 THUẾ TNDN (tiếp theo)**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn**

- Đối với dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang

- Đối với dự án nhà máy điện gió Ia Bang 1, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng VPL

- Đối với dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang

- Đối với nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

31 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn được tính theo các mức thuế suất áp dụng như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 406.766.375.283 | 368.715.667.090 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 30.493.454.836 | 35.178.905.197 |
| Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện | (4.222.052.927) | (6.851.693.330) |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 3.040.263.940 | 2.615.904.705 |
| Lỗi tính thuế đã được sử dụng | (1.839.806.692) | (2.723.246.152) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | <u>434.238.234.440</u> | <u>396.935.537.510</u> |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 37.298.423.608 | 48.868.372.781 |
| Thuế tính ở thuế suất 10% | 25.118.764.898 | 12.897.825.989 |
| Thuế được miễn hoặc giảm | (26.230.393.384) | (18.484.326.382) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>36.186.795.122</u> | <u>43.281.872.388</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 41.127.952.128 | 44.652.211.054 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20) | (4.941.157.006) | (1.370.338.666) |
| | <u>36.186.795.122</u> | <u>43.281.872.388</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------|------------------|
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại | 651.715.328.366 | 414.421.623.337 |
| Chi phí nhân viên | 147.346.960.464 | 125.410.531.934 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 34.820.171.967 | 17.087.980.565 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 123.294.518.118 | 87.154.835.246 |
| Chi phí khác | 192.208.370.577 | 84.200.587.119 |
| | 1.149.385.349.492 | 728.275.558.201 |

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Cổ đông

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

Bên liên quan khác

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC

Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín

Công ty Cổ phần Thành Thành Nam

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định

Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu

Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC

Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín

Công ty Cổ phần Y tế DHA

Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc

Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng

Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết

Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan khác (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín

Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu

Công ty Đường Nước Trong Tây Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--|--|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Mua hàng hóa và dịch vụ Cổ tức | 44.095.280.074 7.776.000 | 11.152.717.000 - |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Doanh thu bán điện Cổ tức đã công bố Nhận góp vốn | 319.169.013.646 4.320.000.000 - | 330.060.122.180 2.250.000.000 8.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC | Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ | 1.226.841.525 - | 5.191.235.661 247.531.680 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Lãi phạt Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ Lãi nhập gốc Nhận thanh toán lãi vay Mua hàng hóa và dịch vụ Hoạt động xây dựng cơ bản Đầu tư khác | 290.500.000.000 307.500.000.000 17.688.815.368 - 720.660.672 12.151.476.270 4.080.136.985 - - - | 233.000.000.000 124.024.497.839 14.405.364.519 6.714.520.547 1.562.955.844 - - 3.956.460 1.179.369.626 93.800.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--|------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Mua hàng hóa và dịch vụ | 119.689.999 | 120.455.260 |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.989.215.799 | 68.705.455 |
| Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC | Mua hàng hóa dịch vụ | 4.649.633.244 | 11.436.365 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín | Mua hàng hóa và dịch vụ | 36.000.000 | 20.900.000 |
| Công ty Cổ phần Y tế DHA | Mua hàng hóa và dịch vụ | 399.770.370 | 3.272.727 |
| Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc | Mua hàng hóa và dịch vụ | 198.988.889 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--|------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.259.259 | - |
| Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 60.000.000 | - |
| CN Công ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết | Mua hàng hóa và dịch vụ | 36.817.340 | - |
| Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 184.333.333 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | Mua hàng hóa và dịch vụ | 213.074.075 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín | Mua hàng hóa và dịch vụ | 883.114.189 | - |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 110.000.000 | - |

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc như sau:

| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thành viên Hội đồng Quản trị | | | |
| Tân Xuân Hiến | Chủ tịch | 390.000.000 | 390.000.000 |
| Deepak C. Khama | Thành viên | 224.516.129 | 260.000.000 |
| Mr. Toshiro Oki | Thành viên | 16.774.194 | - |
| Mr. Simon Mark Wilson | Thành viên | 16.774.194 | - |
| Nguyễn Thế Vinh | Thành viên | 260.000.000 | 179.259.259 |
| Đặng Huỳnh Tuấn Anh | Thành viên | 260.000.000 | 179.259.259 |
| Phạm Hồng Dương | Thành viên | - | 78.666.667 |
| Phạm Thị Khuê | Thành viên | 260.000.000 | 260.000.000 |
| Nguyễn Thùy Vân | Thành viên | 260.000.000 | 260.000.000 |
| Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Tân Xuân Hiến | Chủ tịch | 1.997.080.000 | 1.909.586.313 |
| Nguyễn Thái Hà | Tổng Giám đốc | 2.787.947.000 | 2.659.090.042 |
| Lê Thanh Vinh | Phó Tổng Giám đốc | 2.176.367.000 | 2.098.459.417 |
| Nguyễn Phong Phú | Phó Tổng Giám đốc | 1.610.264.959 | 939.930.167 |
| Trần Thị Hồng Thắm | Giám đốc tài chính | 1.086.569.000 | 1.209.060.000 |
| | | <u>11.346.292.476</u> | <u>10.423.311.124</u> |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 80.219.470.839 | 63.678.842.259 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | 2.323.703.819 | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC | 221.314.996 | 345.193.307 |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh | 137.981.561 | - |
| Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa | 10.000.000 | 30.863.000 |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa | 199.080.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu | 110.000.000 | - |
| Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng | 60.000.000 | - |
| | <u>83.281.551.215</u> | <u>64.054.898.566</u> |

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 47.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC | - | 13.329.360 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định | - | 11.244.523 |
| | <u>47.000.000.000</u> | <u>24.573.883</u> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | 175.727.376.270 | 178.175.900.000 |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | 76.420.000.000 | 71.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | <u>256.147.376.270</u> | <u>253.175.900.000</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8) | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | 2.375.721.518 | 20.335.582.609 |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | 2.009.558.910 | 18.343.424.661 |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận | 1.224.904.110 | 864.904.106 |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | 119.720.662 | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC | 1.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | - | 33.000.000 |
| | <u>5.730.905.200</u> | <u>39.576.911.376</u> |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Nam | <u>498.204.382</u> | <u>498.204.382</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Công ty Cổ Phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín | 343.745.150 | 343.745.150 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | - | 12.337.893.700 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | - | 66.000.000 |
| | <u>343.745.150</u> | <u>12.747.638.850</u> |

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long | 1.437.362.987 | 1.437.362.987 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | - | 1.306.333.207 |
| | <u>1.437.362.987</u> | <u>2.743.696.194</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17) | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 7.776.000 | - |

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán tại ngày cuối năm | 1.338.037.416.703 | 1.431.376.298.615 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 182.213.760.000 | - |
| Phân loại lại khoản phải thu thành cho vay | 35.321.476.270 | 26.200.000.000 |
| Cán trừ phải trả nhà cung cấp và phải thu từ thanh lý TSCĐ | <u>5.692.842.225</u> | <u>-</u> |

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn như sau:

| | Hoạt động sản xuất và bán điện VND | Hoạt động xây lắp VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động bán hàng hóa VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|--|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | | | | | | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.958.725.053.452 | 4.782.705.041 | 16.517.545.630 | 113.207.531.279 | - | 2.093.232.835.402 |
| Trong nội bộ Tập đoàn | - | - | 33.549.531.893 | 7.777.125.000 | (41.326.656.893) | - |
| Tổng doanh thu | 1.958.725.053.452 | 4.782.705.041 | 50.067.077.523 | 120.984.656.279 | (41.326.656.893) | 2.093.232.835.402 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 647.449.025.383 | 4.266.302.983 | - | - | - | 651.715.328.366 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 963.998.224.040 | (1.240.020.517) | 36.958.201.965 | 11.459.164.339 | 223.863.942 | 1.011.399.433.769 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | (160.720.606.790) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 213.920.427.160 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (657.088.144.981) |
| Lãi từ hoạt động liên kết | | | | | | 12.827.967.263 |
| Lỗi khác | | | | | | (13.572.701.138) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | | | | | | 406.766.375.283 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | | (41.127.952.128) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | | | | 4.941.157.006 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | | 370.579.580.161 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Hoạt động sản xuất và bán điện VND | Hoạt động xây lắp VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động bán hàng hóa VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|---|--|--------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------|---------------------------|
| Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2022 | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 15.371.226.977.789 | 11.147.153.511 | 144.196.495.627 | 397.866.299.564 | - | 15.924.436.926.491 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | 1.193.717.520.734 |
| Tổng tài sản | | | | | | 17.118.154.447.225 |
| Công nợ bộ phận | 10.888.289.713.149 | 3.564.194.348 | 142.071.456.269 | 453.899.680.193 | - | 11.487.825.043.959 |
| Công nợ không phân bổ | - | - | - | - | - | 594.131.310 |
| Tổng công nợ | | | | | | 11.488.419.175.269 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn như sau:

| | Hoạt động sản xuất và bán điện VND | Hoạt động xây lắp VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động bán hàng hóa VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|--|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | | | | | | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.367.392.516.486 | 1.223.176.899 | 11.426.568.513 | 1.076.508.113 | - | 1.381.118.770.011 |
| Trong nội bộ Tập đoàn | - | - | 55.052.055.894 | 2.642.100.000 | (57.694.155.894) | - |
| Tổng doanh thu | 1.367.392.516.486 | 1.223.176.899 | 66.478.624.407 | 3.718.608.113 | (57.694.155.894) | 1.381.118.770.011 |
| | | | | | | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 412.577.862.489 | 1.843.760.848 | - | - | - | 414.421.623.337 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 750.827.312.218 | (1.487.164.469) | 34.695.501.760 | 1.066.894.065 | (17.923.745.957) | 767.178.797.617 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | (114.335.585.807) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 37.657.690.700 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (408.824.139.921) |
| Lãi từ hoạt động liên kết | | | | | | 6.321.996.924 |
| Lợi nhuận khác | | | | | | 80.716.907.577 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | | | | | | 368.715.667.090 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | | (44.652.211.054) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | | | | 1.370.338.666 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | | 325.433.794.702 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Hoạt động sản xuất và bán điện VND | Hoạt động xây lắp VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động bán hàng hóa VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|---|--|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------|---------------------------|
| Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2021 | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 11.277.056.435.166 | 6.290.500.373 | 226.862.656.003 | 353.354.334.846 | - | 11.863.563.926.388 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 609.114.568.831 |
| Tổng tài sản | | | | | | 12.472.678.495.219 |
| Công nợ bộ phận | 8.425.310.083.096 | 4.320.948.090 | 237.883.131.520 | 67.050.130.004 | - | 8.734.564.292.710 |
| Công nợ không phân bổ | | | | | - | 420.738.331 |
| Tổng công nợ | | | | | | 8.734.985.031.041 |

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tập đoàn không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

36 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 3.655.158.823 | 3.397.113.223 |
| Từ 1 đến 5 năm | 4.419.499.200 | 3.753.316.893 |
| Trên 5 năm | 34.372.178.688 | 34.828.284.938 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>42.446.836.711</u> | <u>41.978.715.054</u> |

(b) Cam kết đầu tư tài sản cố định

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>1.265.046.289.446</u> | <u>731.666.850.615</u> |

(c) Góp vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

Các công ty chưa được góp vốn

| | Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ |
|--|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (i) | 99,9% |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (ii) | 99,9% |
| Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền (iii) | <u>100,0%</u> |

(i) Theo Quyết định số 09/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Tập đoàn quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.

(ii) Theo Quyết định số 45/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng.

(iii) Theo Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 52A/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022 của Công ty, Hội đồng quản trị phê duyệt giải thể công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền.

36 CÁC CAM KẾT

(c) Góp vốn (tiếp theo)

Các công ty đã được góp vốn

| | Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ % | Số tiền cam kết sẽ góp VND | Số tiền đã thực góp VND | Số tiền còn phải góp VND |
|--|---------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch Vi-Ja (*) | 99,11 | 148.500.000.000 | 44.600.000.000 | 103.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (*) | 96,16 | 96.160.000.000 | 5.788.832.000 | 90.371.168.000 |

(*) Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Trong năm 2023, Tập đoàn đang có kế hoạch hoàn thành góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký theo vốn thực góp tại các công ty này.

(d) Cam kết khác

Tập đoàn đã ký các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ với một ngân hàng để mua Đô la Mỹ ("USD") bằng Đồng Việt Nam ("VND") nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh từ biến động tỷ giá giữa USD và VND. Số dư các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ như sau:

| | Loại ngoại tệ cam kết mua | Số tiền cam kết mua | Ngày đáo hạn | Loại ngoại tệ cam kết bán | Tỷ giá |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------|---------------------------|--------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | USD | 1.479.101 | 28.04.2023 | VND | 23.782 |
| | USD | 351.844 | 30.06.2023 | VND | 23.852 |
| | USD | 16.920.642 | 28.04.2023 | VND | 23.638 |
| | USD | 61.780.800 | 28.02.2023 | VND | 23.635 |

37 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Tập đoàn đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện, điện mặt trời và điện gió. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Tập đoàn phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Tập đoàn chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Kế hoạch giải thể các công ty con

Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị số 36/2022/QĐ-CT.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai trong năm 2023.

Theo Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 52A/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022 của Công ty, Hội đồng quản trị phê duyệt giải thể công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền. Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền ngừng hoạt động từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 theo thông báo ngày 4 tháng 1 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế.



Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

